CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC - CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2017

NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC-CTĐT HẬU GIANG
263 - Trần Hưng Đạo, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
Mã số thuế : 1800 544 868

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**96.450.383.061**	**90.909.058.635**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.526.773.256**	**5.455.722.582**
1. Tiền	111	VI.1	1.526.773.256	5.455.722.582
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**77.274.586.758**	**70.240.944.925**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	56.739.679.608	53.187.620.339
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.16	736.018.905	217.924.541
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	19.798.888.245	16.835.400.045
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV- Hàng tồn kho	**140**		**17.642.494.011**	**15.212.391.128**
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	17.642.494.011	15.212.391.128
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.529.036**	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	6.529.036	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**259.162.633.327**	**252.902.582.906**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.16		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	**220**		**214.236.545.205**	**208.599.814.176**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	212.277.201.929	206.624.778.788
- Nguyên giá	222		301.756.961.277	285.612.155.595

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(89.479.759.348)	(78.987.376.807)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.959.343.276	1.975.035.388
- Nguyên giá	228		2.060.470.220	2.060.470.220
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(101.126.944)	(85.434.832)
III- Bất động sản đầu tư	**230**	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV- Tài sản dỡ dang dài hạn	**240**	VI.8	**29.357.771.102**	**27.351.649.967**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29.357.771.102	27.351.649.967
V- Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	VI.2c		
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2b		
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**15.568.317.020**	**16.951.118.763**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	15.568.317.020	16.951.118.763
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**355.613.016.388**	**343.811.641.541**

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**68.025.109.608**	**70.936.762.264**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**68.025.109.608**	**70.936.762.264**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		11.413.435.691	14.831.583.058
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		346.064.000	96.101.966
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1.677.224.283	2.317.298.178
4. Phải trả người lao động	314		3.128.617.307	9.288.130.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	1.791.097.274	1.124.965.092
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.051.307.218	11.032.021.111
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	43.191.375.684	30.338.875.660
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		425.988.151	1.907.787.199
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			

Đơn vị tính : Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**287.587.906.780**	**272.874.879.277**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.25	**287.587.906.780**	**272.874.879.277**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		174.788.353.002	174.788.353.002
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	..a			
- Cổ phiếu ưu đãi	..b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.492.932.721	8.492.932.721
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.719.836.221	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	..a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	..b		5.719.836.221	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		98.586.784.836	89.593.593.554
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**355.613.016.388**	**343.811.641.541**

Ngày 30 tháng 9 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Hồng Đăng	Tô Thị Hiếu	Dương Văn Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG
M.S.D.N: 1800541868 - C.T.C.P - TP. VỊ THANH - T. HẬU GIANG

In ngày 13-10-2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC-CTĐT HẬU GIANG
263 - Trần Hưng Đạo, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
Mã số thuế : 1800 544 868

Mẫu số B02 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

(Kỳ này : Quý III Năm 2017. Kỳ trước : cùng kỳ này năm trước)

CHỈ TIÊU	MSố	T.M	Kỳ này	Kỳ trước	Luỹ kế từ đầu năm
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	42.464.792.451	35.003.281.937	123.862.361.903
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và	10		42.464.792.451	35.003.281.937	123.862.361.903
cung cấp dịch vụ (10=01-02)					
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	36.299.688.027	27.415.110.832	99.368.351.739
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và	20		6.165.104.424	7.588.171.105	24.494.010.164
cung cấp dịch vụ (20=10-11)					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	26.640.885	7.438.715	60.991.080
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	739.987.438	485.465.764	1.642.065.810
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		739.987.438	485.465.764	1.642.065.810
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3.609.117.836	4.416.627.363	14.279.677.483
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.842.640.035	2.693.516.693	8.633.257.951
30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)					
11. Thu nhập khác	31	VII.6	241.784.006	44.237.836	317.076.448
12. Chi phí khác	32	VII.7	488.039.122		488.039.122
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(246.255.116)	44.237.836	(170.962.674)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		1.596.384.919	2.737.754.529	8.462.295.277
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII10	319.276.984	547.550.906	1.692.459.056
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII11			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.277.107.935	2.190.203.623	6.769.836.221
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Ngày 30 tháng 9 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Hồng Đăng	Tô Thị Hiếu	Dương Văn Thọ

M.S.D.N:1800544868-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG TP. VỊ THANH - T. HẬU GIANG

In ngày 13-10-2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC-CTĐT HẬU GIANG
263 - Trần Hưng Đạo, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
Mã số thuế : 1800 544 868

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2017

(Kỳ này : Quý III Năm 2017. Kỳ trước : cùng kỳ này năm trước)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MãSố	T.M	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		36.935.133.454	32.144.080.176
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.109.742.287)	(6.430.382.591)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.616.358.136)	(8.090.380.037)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(739.987.438)	(485.465.764)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(550.300.000)	(464.744.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.456.601.634	16.585.734.274
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36.391.586.681)	(33.473.696.394)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**3.983.760.546**	**(214.854.336)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.302.640.277)	(257.497.641)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		36.376.628	44.237.836
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.640.885	7.438.715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.239.622.764)**	**(205.821.090)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		11.700.000.000	9.540.112.405
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.820.398.768)	(10.323.566.622)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(4.120.398.768)**	**(783.454.217)**
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(1.376.260.986)**	**(1.204.129.643)**
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.903.034.242**	**2.207.476.476**
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**1.526.773.256**	**1.003.346.833**

Ngày 30 tháng 9 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Hồng Đăng	Tô Thị Hiếu	Dương Văn Thọ

M.S.D.N: 1800544868-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG TP. VỊ THANH - T. HẬU GIANG

In ngày 13-10-2017

Mẫu số F02 - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC-CTĐT HẬU GIANG
263 - Trần Hưng Đạo, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

Mã số thuế : 1800 544 868

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý III Năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I- Thuế (10=11+12+13+...+19+20)	**10**	**1.980.592.376**	**1.029.052.554**	**1.474.510.563**	**4.389.894.238**	**5.041.937.129**	**1.535.134.367**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1.152.386.736	614.013.381	822.569.338	1.997.926.646	2.421.928.004	943.830.779
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	822.882.072	319.276.984	550.300.000	1.692.459.056	1.915.921.553	591.859.056
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	5.323.568	15.722.841	21.601.877	343.458.970	348.038.006	(555.468)
7. Thuế tài nguyên	17		71.882.120	71.882.120	205.036.920	205.036.920	
8. Thuế nhà đất	18		8.157.228	8.157.228	8.157.228	8.157.228	
9. Tiền thuê đất	19				129.855.418	129.855.418	
10. Các loại thuế khác	20				13.000.000	13.000.000	
II- Các khoản phải nộp khác	**30**	**140.284.260**	**414.887.580**	**419.610.960**	**1.196.823.600**	**1.191.383.640**	**135.560.880**
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	140.284.260	414.887.580	419.610.960	1.196.823.600	1.191.383.640	135.560.880
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	**40**	**2.120.876.636**	**1.443.940.134**	**1.894.121.523**	**5.586.717.838**	**6.233.320.769**	**1.670.695.247**

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay : . . . . . 2.187.177.258 . . đồng.

Trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp là : . . . . . 815.321.553 . đồng.

Ngày 30 tháng 9 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Hồng Đăng	Tô Thị Hiếu	Dương Văn Thọ

M.S.D.N: 1800544868-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG * TP. VỊ THANH - T. HẬU GIANG

In ngày 13-10-2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC-CTĐT HẬU GIANG
263 - Trần Hưng Đạo, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

Mã số thuế : 1800 544 868

BẢNG THUYẾT MINH CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ THUẾ

(KÈM THEO BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC)

Quý III Năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
1	2	3	4
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa (1a - 1b - 1c - 1d)	**01**	**614.013.381**	**1.997.926.646**
a- Tổng phát sinh có TK 33311	1a	2.018.490.065	5.916.634.880
b- Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	1b	1.404.476.684	3.918.708.234
c- Thuế GTGT được giảm trừ	1c		
d- Thuế GTGT hàng bị trả lại, giảm giá, kém PChất	1d		
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu (2a - 2b)	**02**		
a- Tổng phát sinh có TK 33312	2a		
b- Thuế GTGT hàng NK được giảm và trả lại hàng	2b		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt (3a - 3b - 3c)	**03**		
a- Tổng phát sinh có TK 3332	3a		
b- Thuế TTĐB được NSNN tính hoàn và giảm trừ	3b		
c- Thuế TTĐB của hàng bị trả lại	3c		
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu (4a - 4b)	**04**		
a- Tổng phát sinh có TK 3333	4a		
b- Thuế XK, NK được NSNN tính hoàn và giảm trừ	4b		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp (5a - 5b)	**05**	**319.276.984**	**1.692.459.056**
a- Tổng phát sinh có TK 3334	5a	319.276.984	1.692.459.056
b- Thuế TNDN được giảm trừ & chênh lệch tạm nộp	5b		

Ngày 30 tháng 9 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Hồng Đăng	Tô Thị Hiếu	Dương Văn Thọ

M.S.D.N:1800544868-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG TP. VỊ THANH - T. HẬU GIANG

In ngày 13-10-2017

TÊN DN : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC-CTĐT HẬU GIANG
Địa chỉ : 263 - Trần Hưng Đạo, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
Mã số thuế : 1800544868

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ xây lắp….
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và cung cấp nước sạch, vận tải hành khách bằng xe buýt, dịch vụ vệ sinh đô thị, lắp đặt, duy tu điện CSCC…
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng (từ 01/01/2017 đến 31/12/2017)
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng chế độ kế toán theo thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Thực tế phát sinh
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Thực tế phát sinh
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:Thực tế phát sinh
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Thực tế phát sinh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thực tế phát sinh
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Thực tế phát sinh.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Thực tế phát sinh.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Thực tế phát sinh.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực tế phát sinh.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Thực tế phát sinh.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Thực tế phát sinh.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:Thực tế phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Thực tế phát sinh.
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	68.021.859	46.941.878
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.458.751.397	5.408.780.704
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**1.526.773.256**	**5.455.722.582**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b1) Ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác;

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

Cuối kỳ	Đầu năm
56.739.679.608	53.187.620.339

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khách

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

4. Phải thu khác

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
303.874.048		270.874.048	

a) Ngắn hạn
- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)
- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

Cộng	6.948.193.732		6.509.786.332	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý *(Chi tiết từng loại tài sản thiếu)*

Cuối kỳ		Đầu năm	
Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**

a) Tiền;
b) Hàng tồn kho;
c) TSCĐ;
d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm… phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng					

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	581.287.920			
- Nguyên liệu, vật liệu;	17.061.206.091		14.332.159.128	
- Công cụ, dụng cụ;	410.232.000		410.232.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	581.287.920		470.000.000	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;		554.545.455
- XDCB;	29.357.771.102	26.797.104.512
- Sửa chữa.		

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng

Nguyên giá							
Số dư đầu năm	60.891.297.567	15.597.981.287	191.014.537.966			18.108.338.775	285.612.155.595
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	64.380.408.232	16.254.595.574	202.684.553.839			18.437.403.632	301.756.961.277
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							78.987.376.807
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							89.479.759.348
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							206.624.778.788
- Tại ngày cuối kỳ							212.277.201.929

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	**Quyền sử dụng đất**	**Quyền phát hành**	**Bản quyền, bằng sáng chế**	**Nhãn hiệu, tên thương mại**	**Chương trình phần mềm**	**Giấy phép và giấy phép nhượng quyền**	**TSCĐ vô hình khác**	**Tổng cộng**
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	2.060.470.220							2.060.470.220
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								

- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								2.060.470.220
Số dư cuối kỳ	2.060.470.220							
Giá trị hao mòn lũy kế								85.434.832
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								101.126.944
Số dư cuối kỳ								
Giá trị còn lại								1.975.035.388
- Tại ngày đầu năm								1.959.343.276
- Tại ngày cuối kỳ								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							

Giá trị còn lại
- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối năm

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;*

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	15.568.317.020	16.951.118.763
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng	**15.568.317.020**	**16.951.118.763**

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	43.191.375.684		60.051.472.641	47.198.972.617	30.338.875.660	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	**43.191.375.684**		**60.051.472.641**	**47.198.972.617**	**30.338.875.660**	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.413.435.691		14.831.583.058	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế GTGT	1.367.832.137		943.830.779
- Thuế TTĐB			
- Thuế XNK			
- Thuế TNDN	815.321.553		591.859.056
- Thuế TNCN	4.023.568		5.973.568
Cộng			
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)			
- Thuế GTGT			
- Thuế TTĐB			
- Thuế XNK			
- Thuế TNDN			
- Thuế TNCN			6.529.036
Cộng			

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	6.051.307.218	11.032.021.111
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.791.097.274	1.124.965.092
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

	Cuối kỳ		Đầu năm	
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Lãi suất Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá;				
- Loại phát hành có chiết khấu;				
- Loại phát hành có phụ trội.				
Cộng				

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

A	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	174.788.353.002								
- Tăng vốn trong năm trước							22.605.377.101		
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước							16.576.448.158		
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	174.788.353.002								
- Tăng vốn trong năm nay							27.045.725.484		
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay							21.325.889.263		
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	174.788.353.002						5.719.836.221		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	174.788.353.002	174.788.353.002
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	174.788.353.002	174.788.353.002
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		

+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....*

đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Cuối kỳ	Đầu năm
8.492.932.721	8.492.932.721

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Năm nay	Năm trước

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

Năm nay	Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Năm nay	Năm trước

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Cuối kỳ	Đầu năm

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm nay	Năm trước
123.862.361.903	102.913.150.607
53.261.741.814	46.020.609.432
45.820.494.554	41.267.239.403

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Cộng

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	**1.642.065.810**	**1.510.861.067**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng	**317.076.448**	**1.841.989.152**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng	**488.039.122**	**506.780.521**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.279.677.483	15.662.252.466
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Năm nay	Năm trước

Trong đó:
- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

Năm nay	Năm trước
99.368.351.739	**78.681.758.662**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:
+ Hạng mục chi phí trích trước;
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

4. Doanh thu hoạt động tài chính

60.991.080	**17.674.136**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	5.365.504.181	3.957.491.406
- Chi phí nhân công;	31.524.211.524	29.479.993.445
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	11.238.214.556	12.158.012.069
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		
- Chi phí khác bằng tiền.		
Cộng		

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;
+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.692.459.056	1.682.232.236

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay	Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải t
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Năm nay	Năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4.Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác. .....

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Hồng Đăng	*Tô Thị Hiếu*	*Dương Văn Thọ*

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC-CTĐT HẬU GIANG
263 - Trần Hưng Đạo, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
Mã số thuế : 1800 544 868

Mẫu số F01 - DN
Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý III Năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	**Tiền mặt**	**6.762.431**		**51.821.814.834**	**51.760.555.406**	**139.942.820.656**	**139.921.740.675**	**68.021.859**	
1111	- Tiền mặt Việt Nam	6.762.431		51.821.814.834	51.760.555.406	139.942.820.656	139.921.740.675	68.021.859	
112	**Tiền gửi ngân hàng**	**2.896.271.811**		**29.703.047.767**	**31.140.568.181**	**108.586.084.016**	**112.536.113.323**	**1.458.751.397**	
1121	- Tiền gửi Việt Nam	2.896.271.811		29.703.047.767	31.140.568.181	108.586.084.016	112.536.113.323	1.458.751.397	
131	**Phải thu của khách hàng**	**52.733.662.191**		**35.030.155.021**	**31.370.201.604**	**112.529.638.458**	**109.227.541.223**	**56.393.615.608**	
1311	- Phải thu tiền nước	1.615.492.635		19.558.833.300	19.115.934.400	55.924.972.500	54.607.220.269	2.058.391.535	
1312	- Phải Thu Lắp Đặt	19.346.000		11.892.388		11.892.388		31.238.388	
1313	- Phải Thu Thuê Bao Đô Thị	32.507.172.836		13.537.386.133	7.924.084.404	42.836.241.956	40.327.466.766	38.120.474.565	
1314	- Phải Thu Xe Buýt			156.800.000	108.400.000	344.400.000	313.600.000	48.400.000	
1315	- Phải Thu Các Công Trình	17.995.896.783		1.304.257.000	3.381.678.000	11.593.164.614	12.197.104.648	15.918.475.783	
1316	- Phải Thu Phí Nước Thải	40.127.169		460.986.200	450.541.800	1.329.804.000	1.301.085.631	50.571.569	
1318	- Phải thu khác	489.163.000			389.563.000	489.163.000	472.513.000	99.600.000	
1319	- Phải thu tạm ứng khách hàng	66.463.768					8.550.909	66.463.768	
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**			**1.410.095.493**	**1.410.095.493**	**3.924.333.407**	**3.924.333.407**		
1331	- Thuế GTGT được khấu trừ của HH-DV			1.410.095.493	1.410.095.493	3.924.333.407	3.924.333.407		
138	**Phải thu khác**	**6.919.067.780**		**333.000.000**		**501.974.915**	**30.567.515**	**7.252.067.780**	
1381	- Tài sản thiếu chờ xử lý					30.567.515	30.567.515		
1385	- Phải thu về cổ phần hóa	270.874.048		33.000.000		33.000.000		303.874.048	
1388	- Phải thu khác	6.648.193.732		300.000.000		438.407.400		6.948.193.732	
141	**Tạm ứng**	**15.612.778.165**		**14.239.501.300**	**17.305.459.000**	**47.705.920.800**	**45.213.840.000**	**12.546.820.465**	
1411	- Tạm ứng công tác thường xuyên	4.084.144.500		12.420.501.300	13.117.435.500	39.868.920.800	37.977.473.500	3.387.210.300	
1415	- Tạm ứng Cho Các Công Trình	11.528.633.665		1.819.000.000	4.188.023.500	7.837.000.000	7.236.366.500	9.159.610.165	

Đơn vị tính : Đồng

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**20.349.956.048**		**3.850.895.285**	**7.139.645.242**	**15.728.687.910**	**12.999.640.947**	**17.061.206.091**	
1521	- Nguyên vật liệu chính	170.366.099		252.500.000	199.541.045	505.000.000	546.321.326	223.325.054	
1522	- Vật Liệu Phụ	77.098.611		785.535.000	786.875.056	1.425.457.363	1.410.303.321	75.758.555	
1523	- Nhiên Liệu					56.901.152	62.089.804		
1524	- Phụ Tùng thay thế	19.828.188.043		2.694.930.285	6.046.093.841	13.589.919.395	10.840.311.196	16.477.024.487	
1525	- Vật Liệu sửa chữa	274.303.295		117.930.000	107.135.300	151.410.000	140.615.300	285.097.995	
153	**Công cụ dụng cụ**	**467.146.070**		**470.234.644**	**356.092.794**	**1.985.282.247**	**1.814.226.327**	**581.287.920**	
154	**Chi phí SXKD dở dang**			**36.299.688.027**	**36.299.688.027**	**98.595.454.224**	**99.065.454.224**		
1541	- CPSX - KDDD - Sản Xuất Nước			13.487.983.939	13.487.983.939	37.847.287.722	37.847.287.722		
1542	- CPSX - KDDD - Lắp Đặt			1.069.805.894	1.069.805.894	2.669.648.584	2.669.648.584		
1543	- CPSX - KDDD - Đô Thị			12.868.749.453	12.868.749.453	36.868.454.401	36.868.454.401		
1544	- CPSX - KDDD - Xe Buýt			4.434.754.055	4.434.754.055	13.235.488.762	13.235.488.762		
1545	- CPSX - KDD công trình làm thuê			4.438.394.686	4.438.394.686	7.974.574.755	8.444.574.755		
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**290.338.092.888**		**12.330.934.800**	**912.066.411**	**17.056.872.093**	**912.066.411**	**301.756.961.277**	
2111	- Nhà cửa, vật kiến trúc	61.306.879.097		3.549.237.546	475.708.411	3.964.819.076	475.708.411	64.380.408.232	
2112	- Máy móc, thiết bị	16.109.090.911		145.504.663		656.614.287		16.254.595.574	
2113	- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	194.626.994.938		8.493.916.901	436.358.000	12.106.373.873	436.358.000	202.684.553.839	
2118	- TSCĐ khác	18.295.127.942		142.275.690		329.064.857		18.437.403.632	
213	**TSCĐ vô hình**	**2.060.470.220**						**2.060.470.220**	
2131	- Quyền sử dụng đất	2.060.470.220						2.060.470.220	
214	**Hao mòn TSCĐ**		**86.020.396.840**	**87.481.321**	**3.647.970.773**	**87.481.321**	**10.595.555.974**		**89.580.886.292**
2141	- Hao mòn TSCĐ hữu hình		85.924.500.600	87.481.321	3.642.740.069	87.481.321	10.579.863.862		89.479.759.348
21411	*+ Nhà cửa, vật kiến trúc*		*18.186.777.696*	*87.481.321*	*664.156.736*	*87.481.321*	*1.902.119.593*		*18.763.453.111*
21412	*+ Máy móc, thiết bị*		*8.166.773.811*		*272.360.022*		*788.550.368*		*8.439.133.833*
21413	*+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn*		*56.412.966.448*		*2.498.698.182*		*7.276.963.702*		*58.911.664.630*
21418	*+ TSCĐ khác*		*3.157.982.645*		*207.525.129*		*612.230.199*		*3.365.507.774*
2143	- Hao mòn TSCĐ vô hình		95.896.240		5.230.704		15.692.112		101.126.944

Đơn vị tính : Đồng

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**28.899.507.461**		**13.977.865.039**	**13.519.601.398**	**19.752.795.465**	**17.746.674.330**	**29.357.771.102**	
2411	- Mua sắm TSCĐ					1.142.987.000	1.697.532.455		
2412	- Xây dựng cơ bản	28.899.507.461		13.977.865.039	13.519.601.398	18.609.808.465	16.049.141.875	29.357.771.102	
242	**Chi phí trả trước**	**16.076.205.743**		**782.895.098**	**1.290.783.821**	**2.478.812.998**	**3.861.614.741**	**15.568.317.020**	
2422	- Chi phí trả trước dài hạn	16.076.205.743		782.895.098	1.290.783.821	2.478.812.998	3.861.614.741	15.568.317.020	
331	**Phải trả cho người bán**		**11.640.824.705**	**14.352.212.497**	**13.388.804.578**	**42.487.195.250**	**38.550.953.519**		**10.677.416.786**
3311	- Phải trả cho người bán		11.664.185.526	14.352.212.497	13.388.804.578	42.487.195.250	38.550.953.519		10.700.777.607
3312	- ứng Trước Tiền Cho Người Bán	23.360.821						23.360.821	
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**		**2.120.876.636**	**3.298.598.207**	**2.848.416.818**	**10.152.029.003**	**9.505.426.072**		**1.670.695.247**
3331	- Thuế GTGT		1.152.386.736	2.227.046.022	2.018.490.065	6.340.636.238	5.916.634.880		943.830.779
33311	*+ Thuế GTGT đầu ra*		*1.152.386.736*	*2.227.046.022*	*2.018.490.065*	*6.340.636.238*	*5.916.634.880*		*943.830.779*
3334	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		822.882.072	550.300.000	319.276.984	1.915.921.553	1.692.459.056		591.859.056
3335	- Thuế thu nhập cá nhân		5.323.568	21.601.877	15.722.841	348.038.006	343.458.970	555.468	
3336	- Thuế tài nguyên			71.882.120	71.882.120	205.036.920	205.036.920		
3337	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			8.157.228	8.157.228	138.012.646	138.012.646		
33371	*+ Thuế nhà đất*			*8.157.228*	*8.157.228*	*8.157.228*	*8.157.228*		
33372	*+ Tiền thuê đất*					*129.855.418*	*129.855.418*		
3338	- Thuế BVMT và các loại thuế khác					13.000.000	13.000.000		
33382	*+ Các loại thuế khác*					*13.000.000*	*13.000.000*		
3339	- Phí, lệ phí, phải nộp khác		140.284.260	419.610.960	414.887.580	1.191.383.640	1.196.823.600		135.560.880
33392	*+ Phí nước thải*		*140.284.260*	*419.610.960*	*414.887.580*	*1.191.383.640*	*1.196.823.600*		*135.560.880*
334	**Phải trả công nhân viên**		**3.652.550.000**	**9.575.713.900**	**9.051.781.207**	**37.704.055.407**	**31.544.542.714**		**3.128.617.307**
3341	- Phải trả lương SX nước		3.652.550.000	4.677.016.987	4.153.084.294	22.642.876.840	16.483.364.147		3.128.617.307
3343	- Phải Trả Lương Đô Thị			4.414.430.052	4.414.430.052	13.565.205.914	13.565.205.914		
3344	- Phải Trả Lương Xe Buýt			484.266.861	484.266.861	1.495.972.653	1.495.972.653		
338	**Phải trả, phải nộp khác**		**17.374.230.779**	**18.999.030.722**	**9.467.204.435**	**37.483.523.999**	**33.168.942.288**		**7.842.404.492**
3382	- Kinh phí công đoàn			178.285.980	178.285.980	516.296.360	516.296.360		

Đơn vị tính : Đồng

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3383	- Bảo hiểm xã hội			2.514.016.849	2.514.016.849	7.440.114.879	7.440.114.879		
3384	- Bảo hiểm y tế			411.139.676	411.139.676	1.205.213.096	1.205.213.096		
3387	- Doanh thu chưa thực hiện		5.914.376.014	5.291.636.922	1.168.358.182	9.608.617.558	10.274.749.740		1.791.097.274
3388	- Phải trả, phải nộp khác		11.459.854.765	10.603.951.295	5.195.403.748	18.713.282.106	13.732.568.213		6.051.307.218
33881	*+ Phải trả phí nước thải*		*115.986.469*	*414.887.580*	*460.986.200*	*1.432.023.600*	*1.329.804.000*		*162.085.089*
33882	*+ Phải Trả tạm ứng Ngân Sách tỉnh HG*		*3.000.000.000*	*1.000.000.000*		*2.000.000.000*			*2.000.000.000*
33885	*+ Phải trả lãi cổ phần*		*3.384.514.485*	*3.297.735.977*		*3.301.463.863*			*86.778.508*
33888	*+ Phải trả phải nộp khác*		*4.959.353.811*	*5.891.327.738*	*4.734.417.548*	*11.979.794.643*	*12.402.764.213*		*3.802.443.621*
341	**Vay và nợ thuê tài chính**		**36.110.585.634**	**15.820.398.768**	**22.901.188.818**	**47.198.972.617**	**60.051.472.641**		**43.191.375.684**
3411	- Các khoản đi vay		36.110.585.634	15.820.398.768	22.901.188.818	47.198.972.617	60.051.472.641		43.191.375.684
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**345.215.651**	**412.497.500**	**493.270.000**	**2.627.069.048**	**1.145.270.000**		**425.988.151**
3531	- Quỹ khen thưởng		87.360.556	141.420.000	209.370.000	734.600.000	209.370.000		155.310.556
3532	- Quỹ phúc lợi		171.185.607	150.583.000	200.000.000	1.727.674.548	852.000.000		220.602.607
3534	- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		86.669.488	120.494.500	83.900.000	164.794.500	83.900.000		50.074.988
411	**Nguồn vốn kinh doanh**		**174.788.353.002**						**174.788.353.002**
4111	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		174.788.353.002						174.788.353.002
414	**Quỹ đầu tư phát triển**		**8.492.932.721**						**8.492.932.721**
4141	- Quỹ đầu tư phát triển		8.492.932.721						8.492.932.721
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**		**4.892.728.286**	**4.274.757.533**	**5.101.865.468**	**21.325.889.263**	**27.045.725.484**		**5.719.836.221**
4212	- Lợi Nhuận sau thuế năm Nay		4.892.728.286	4.274.757.533	5.101.865.468	21.325.889.263	27.045.725.484		5.719.836.221
441	**Nguồn vốn đầu tư XDCB**		**90.921.226.554**	**1.097.783.316**	**8.763.341.598**	**1.097.783.316**	**10.090.974.598**		**98.586.784.836**
4411	- Nguồn vốn đầu tư XDCB (NS cấp)		90.921.226.554	1.097.783.316	8.763.341.598	1.097.783.316	10.090.974.598		98.586.784.836
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**43.133.870.679**	**43.133.870.679**	**124.579.066.438**	**124.579.066.438**		
5111	- Doanh thu nước			18.627.399.784	18.627.399.784	53.261.741.814	53.261.741.814		
5112	- Doanh thu lắp đặt			260.611.047	260.611.047	1.129.878.301	1.129.878.301		
5113	- Doanh thu Đô Thị			14.629.747.360	14.629.747.360	46.489.572.782	46.489.572.782		
5114	- Doanh Thu Xe Buýt			4.058.049.455	4.058.049.455	12.013.427.911	12.013.427.911		

Đơn vị tính : Đồng

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5115	- Doanh thu các công trình làm thuê			5.308.966.922	5.308.966.922	9.867.328.739	9.867.328.739		
5118	- Doanh Thu Khác			249.096.111	249.096.111	1.817.116.891	1.817.116.891		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**26.640.885**	**26.640.885**	**60.991.080**	**60.991.080**		
5151	- Lãi tiền gửi ngân hàng			4.060.129	4.060.129	14.561.574	14.561.574		
5158	- Doanh Thu HĐTC - Khác			22.580.756	22.580.756	46.429.506	46.429.506		
621	**Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**			**2.218.790.336**	**2.218.790.336**	**5.365.504.181**	**5.365.504.181**		
6211	- Chi Phí NVL Sản Xuất Nước			271.371.432	271.371.432	746.550.787	746.550.787		
6212	- Chi Phí Nguyên Vật Liệu - Lắp Đặt			1.069.805.894	1.069.805.894	2.669.648.584	2.669.648.584		
6213	- Chi Phí NVL Đô Thị			877.613.010	877.613.010	1.949.304.810	1.949.304.810		
622	**Chi phí nhân công trực tiếp**			**10.418.296.842**	**10.418.296.842**	**31.624.536.181**	**31.624.536.181**		
6221	- Chi phí nhân công trực tiếp-Nước			3.786.077.817	3.786.077.817	11.423.570.192	11.423.570.192		
62211	*+ Chi phí lương*			*2.582.913.995*	*2.582.913.995*	*7.873.335.720*	*7.873.335.720*		
62213	*+ Bảo Hiểm Xã Hội*			*762.976.106*	*762.976.106*	*2.270.172.696*	*2.270.172.696*		
62214	*+ Bảo Hiểm Y Tế*			*124.787.716*	*124.787.716*	*367.736.776*	*367.736.776*		
62215	*+ Ăn Giữa Ca*			*315.400.000*	*315.400.000*	*912.325.000*	*912.325.000*		
6223	- Chi phí nhân công trực tiếp đô thị			5.981.323.225	5.981.323.225	18.198.832.197	18.198.832.197		
62231	*+ Chi phí lương*			*3.943.494.626*	*3.943.494.626*	*12.185.832.423*	*12.185.832.423*		
62233	*+ Bảo Hiểm Xã Hội*			*1.249.645.559*	*1.249.645.559*	*3.702.521.849*	*3.702.521.849*		
62234	*+ Bảo Hiểm Y Tế*			*204.358.040*	*204.358.040*	*599.752.925*	*599.752.925*		
62235	*+ Ăn Giữa Ca*			*583.825.000*	*583.825.000*	*1.710.725.000*	*1.710.725.000*		
6224	- Chi phí nhân công trực tiếp xe buýt			650.895.800	650.895.800	2.002.133.792	2.002.133.792		
62241	*+ Chi phí lương*			*432.413.574*	*432.413.574*	*1.339.059.991*	*1.339.059.991*		
62243	*+ Bảo Hiểm Xã Hội*			*139.227.246*	*139.227.246*	*425.196.946*	*425.196.946*		
62244	*+ Bảo Hiểm Y Tế*			*22.779.980*	*22.779.980*	*68.876.855*	*68.876.855*		
62245	*+ Ăn Giữa Ca*			*56.475.000*	*56.475.000*	*169.000.000*	*169.000.000*		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**23.822.646.391**	**23.822.646.391**	**61.824.493.884**	**61.824.493.884**		
6271	- Chi phí chung sản xuất nước			9.483.322.389	9.483.322.389	25.747.408.922	25.747.408.922		

Đơn vị tính : Đồng

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62711	+ Chi phí nhân công			18.950.000	18.950.000	46.790.000	46.790.000		
62712	+ Chi Phí Vật Liệu			135.848.891	135.848.891	405.256.376	405.256.376		
62713	+ Chi Phí công cụ - dụng cụ			555.393.271	555.393.271	1.836.615.657	1.836.615.657		
62714	+ Khấu Hao TSCĐ			2.466.608.507	2.466.608.507	7.060.960.428	7.060.960.428		
62715	+ Nhiên Liệu			182.010.962	182.010.962	591.089.552	591.089.552		
62716	+ Sửa chữa TSCĐ			676.101.758	676.101.758	1.243.419.028	1.243.419.028		
62717	+ Chi Phí dịch vụ			4.758.876.034	4.758.876.034	12.719.288.852	12.719.288.852		
62718	+ Chi Phí Khác Bằng Tiền			689.532.966	689.532.966	1.843.989.029	1.843.989.029		
6273	- Chi phí chung đô thị			6.071.819.475	6.071.819.475	16.782.323.651	16.782.323.651		
62731	+ Chi phí nhân công			413.005.000	413.005.000	1.195.510.000	1.195.510.000		
62732	+ Chi Phí Vật Liệu			500.399.838	500.399.838	1.257.165.571	1.257.165.571		
62733	+ Chi Phí công cụ - dụng cụ			382.310.950	382.310.950	1.107.616.596	1.107.616.596		
62734	+ Khấu Hao Tài Sản Cố Định			823.540.467	823.540.467	2.462.246.512	2.462.246.512		
62735	+ Nhiên Liệu			1.995.041.213	1.995.041.213	5.847.818.202	5.847.818.202		
62736	+ Chi phí sửa chữa TSCĐ			684.248.645	684.248.645	1.836.745.263	1.836.745.263		
62737	+ Chi Phí dịch vụ			80.085.004	80.085.004	219.489.307	219.489.307		
62738	+ Chi Phí Khác Bằng Tiền			1.193.188.358	1.193.188.358	2.855.732.200	2.855.732.200		
6274	- Chi phí chung xe buýt			3.829.109.841	3.829.109.841	11.320.186.556	11.320.186.556		
62741	+ Chi phí nhân công			8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000		
62742	+ Chi phí vật Liệu			63.460.000	63.460.000	87.985.000	87.985.000		
62743	+ Chi Phí công cụ - dụng cụ					40.168.994	40.168.994		
62744	+ Khấu Hao Tài Sản Cố Định			162.574.155	162.574.155	487.722.465	487.722.465		
62745	+ Chi Phí Nhiên Liệu			286.245.658	286.245.658	855.480.065	855.480.065		
62746	+ Chi phí sửa chữa TSCĐ			330.415.553	330.415.553	1.181.805.949	1.181.805.949		
62747	+ Chi phí dịch vụ			2.510.813.102	2.510.813.102	7.568.909.328	7.568.909.328		
62748	+ Chi Phí Khác Bằng Tiền			466.801.373	466.801.373	1.089.314.755	1.089.314.755		
6275	- Chi phí chung công trình làm thuê			4.438.394.686	4.438.394.686	7.974.574.755	7.974.574.755		

Đơn vị tính : Đồng

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62751	*+ Chi phí nhân công*			*1.028.075.824*	*1.028.075.824*	*1.920.471.680*	*1.920.471.680*		
62752	*+ Chi phí vật liệu*			*3.073.394.251*	*3.073.394.251*	*5.088.657.051*	*5.088.657.051*		
62755	*+ Chi Phí nhiên liệu*			*333.924.611*	*333.924.611*	*591.599.569*	*591.599.569*		
62758	*+ Chi phí khác bằng tiền*			*3.000.000*	*3.000.000*	*373.846.455*	*373.846.455*		
632	**Giá vốn bán hàng**			**36.299.688.027**	**36.299.688.027**	**99.368.351.739**	**99.368.351.739**		
6321	- Giá vốn nước			13.487.983.939	13.487.983.939	37.847.287.722	37.847.287.722		
6322	- Giá vốn lắp đặt			1.069.805.894	1.069.805.894	2.669.648.584	2.669.648.584		
6323	- Giá vốn đô thị			12.868.749.453	12.868.749.453	36.868.454.401	36.868.454.401		
6324	- Giá Vốn Xe Buýt			4.434.754.055	4.434.754.055	13.235.488.762	13.235.488.762		
6325	- Giá Vốn công trình làm thuê			4.438.394.686	4.438.394.686	8.444.574.755	8.444.574.755		
6328	- Giá Vốn Khác					302.897.515	302.897.515		
635	**Chi phí tài chính**			**739.987.438**	**739.987.438**	**1.642.065.810**	**1.642.065.810**		
6351	- Chi phí Lãi vay			739.987.438	739.987.438	1.642.065.810	1.642.065.810		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**3.628.478.292**	**3.628.478.292**	**14.302.991.261**	**14.302.991.261**		
6421	- Chi phí lương			1.833.832.126	1.833.832.126	9.337.395.796	9.337.395.796		
64211	*+ Chi phí lương*			*1.146.453.248*	*1.146.453.248*	*7.367.382.668*	*7.367.382.668*		
64212	*+ Kinh Phí Công Đoàn*			*176.547.000*	*176.547.000*	*512.793.200*	*512.793.200*		
64213	*+ Bảo Hiểm Xã Hội*			*362.167.938*	*362.167.938*	*1.042.223.388*	*1.042.223.388*		
64214	*+ Bảo Hiểm Y Tế*			*59.213.940*	*59.213.940*	*168.846.540*	*168.846.540*		
64215	*+ Ăn Giữa Ca*			*89.450.000*	*89.450.000*	*246.150.000*	*246.150.000*		
6422	- Chi phí vật liệu quản lý			134.709.040	134.709.040	373.647.549	373.647.549		
64221	*+ Chi Phí Vật Liệu sửa chữa*			*14.776.447*	*14.776.447*	*63.294.843*	*63.294.843*		
64222	*+ Chi phí nhiên liệu*			*119.932.593*	*119.932.593*	*310.352.706*	*310.352.706*		
6423	- Chi phí đồ dùng văn phòng			39.045.890	39.045.890	223.015.942	223.015.942		
64231	*+ Chi phí CCDC-đồ dùng văn phòng*			*11.318.399*	*11.318.399*	*136.527.014*	*136.527.014*		
64232	*+ Chi phí sách báo - tem thư*			*8.373.295*	*8.373.295*	*19.409.710*	*19.409.710*		
64233	*+ Chi phí văn phòng phẩm*			*19.354.196*	*19.354.196*	*67.079.218*	*67.079.218*		

Đơn vị tính : Đồng

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6424	- Chi phí khấu hao TSCĐ			195.247.644	195.247.644	584.626.569	584.626.569		
64241	*+ Khấu Hao TSCĐ*			*195.247.644*	*195.247.644*	*584.626.569*	*584.626.569*		
6425	- Thuế, phí và lệ phí			15.453.228	15.453.228	154.395.646	154.395.646		
64251	*+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất*			*8.157.228*	*8.157.228*	*138.012.646*	*138.012.646*		
64252	*+ Phí - Lệ Phí*			*7.296.000*	*7.296.000*	*16.383.000*	*16.383.000*		
6427	- Chi phí dịch vụ mua ngoài			78.296.046	78.296.046	190.645.650	190.645.650		
64272	*+ Chi tiền điện thoại*			*43.756.046*	*43.756.046*	*121.302.468*	*121.302.468*		
64273	*+ Sửa chữa TSCĐ*			*34.540.000*	*34.540.000*	*69.343.182*	*69.343.182*		
6428	- Chi phí bằng tiền khác			1.331.894.318	1.331.894.318	3.439.264.109	3.439.264.109		
64281	*+ Chi tiếp khách*			*258.803.271*	*258.803.271*	*729.094.371*	*729.094.371*		
64282	*+ Chi Phí hội nghị*			*4.440.000*	*4.440.000*	*78.470.700*	*78.470.700*		
64283	*+ Chi tiền công tác phí*			*139.610.303*	*139.610.303*	*328.361.792*	*328.361.792*		
64284	*+ Chi phí BHLĐ - đồng phục CB.CNV*			*16.555.265*	*16.555.265*	*302.156.547*	*302.156.547*		
64285	*+ Chi phí quảng cáo*			*15.000.000*	*15.000.000*	*29.700.000*	*29.700.000*		
64286	*+ Chi tiền VS(phụ nữ)*			*1.530.000*	*1.530.000*	*4.560.000*	*4.560.000*		
64288	*+ Chi phí bằng tiền khác*			*895.955.479*	*895.955.479*	*1.966.920.699*	*1.966.920.699*		
711	**Thu nhập khác**			**241.784.006**	**241.784.006**	**317.076.448**	**317.076.448**		
811	**Chi phí khác**			**488.039.122**	**488.039.122**	**488.039.122**	**488.039.122**		
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**			**319.276.984**	**319.276.984**	**1.692.459.056**	**1.692.459.056**		
8211	- Chi phí thuế TNDN hiện hành			319.276.984	319.276.984	1.692.459.056	1.692.459.056		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**46.557.974.875**	**46.557.974.875**	**144.516.318.694**	**144.516.318.694**		
9111	- Xác Định KQKD - Sản Xuất Nước			19.284.863.007	19.284.863.007	56.302.003.254	56.302.003.254		
9112	- Xác Định KQKD - Lắp Đặt			1.069.805.894	1.069.805.894	2.700.757.601	2.700.757.601		
9113	- Xác Định KQKD - Đô Thị			15.264.639.234	15.264.639.234	58.042.909.897	58.042.909.897		
9114	- Xác Định KQKD - Xe Buýt			4.651.301.127	4.651.301.127	14.096.587.710	14.096.587.710		
9115	- Kết quả kinh doanh-làm thuê công trình			5.308.966.922	5.308.966.922	9.819.702.432	9.819.702.432		
9116	- Xác Định KQKD - Hoạt Động Tài Chính			26.640.885	26.640.885	928.719.257	928.719.257		

Đơn vị tính : Đồng

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
9118	- Xác Định KQKD Khác			951.757.806	951.757.806	2.625.638.543	2.625.638.543		
	CỘNG	**436.359.920.808**	**436.359.920.808**	**436.064.074.949**	**436.064.074.949**	**1254.734.570.307**	**1254.734.570.307**	**444.105.290.739**	**444.105.290.739**

Ngày 30 tháng 9 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Hồng Đăng	Tô Thị Hiếu	Dương Văn Thọ

M.S.D.N:1800544868-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG TP. VỊ THANH - T. HẬU GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC - CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC - CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC - CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG c=VN l=Tp Vị Thanh
Reason:
Location:
Date: 2017-10-18 13:37+07:00